

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính riêng

Quý I năm 2019

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần

Đông Nam Á

Báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý		963,389	1,020,798
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2,373,710	1,704,224
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		13,697,510	19,135,143
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		13,587,586	16,371,954
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		109,924	2,763,189
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	8,968,502	7,096,306
1	Chứng khoán kinh doanh		8,973,085	7,100,889
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(4,583)	(4,583)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		84,786,931	83,008,320
1	Cho vay khách hàng	V.2	85,699,716	83,910,136
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(912,785)	(901,816)
VII	Hoạt động mua nợ		32,201	32,201
1	Mua nợ		41,832	41,832
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(9,631)	(9,631)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.4	21,510,906	20,448,636
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18,859,169	17,751,133
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,858,617	3,858,617
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,206,880)	(1,161,114)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	1,867,024	1,939,024
1	Đầu tư vào công ty con		1,760,000	1,760,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	72,000
4	Đầu tư dài hạn khác		107,024	107,024
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX	Tài sản cố định		770,053	775,104
1	Tài sản cố định hữu hình		218,035	223,146
	- Nguyên giá		604,154	599,900
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386,119)	(376,754)
2	Tài sản cố định vô hình		552,018	551,958
	- Nguyên giá		674,602	669,862
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(122,584)	(117,904)
X	Tài sản Có khác		6,687,456	5,708,580
1	Các khoản phải thu		1,226,451	1,278,563
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,781,374	2,841,506
3	Tài sản Có khác		1,690,230	1,599,110
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(10,599)	(10,599)
	TỔNG TÀI SẢN		141,657,682	140,868,336

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.6	264,135	7,282,152
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.7	33,959,802	29,558,860
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		19,900,992	20,646,011
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		14,058,810	8,912,849
III	Tiền gửi của khách hàng	V.8	87,390,731	84,469,402
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.9	66,226	70,230
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	8,735,120	8,105,000
VII	Các khoản nợ khác	V.11	2,837,408	3,112,540
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,717,013	2,766,455
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		120,395	346,085
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			133,253,422	132,598,184
VIII	Vốn và các quỹ	V13	8,404,260	8,270,152
1	Vốn của tổ chức tín dụng		7,688,000	7,688,000
	- Vốn điều lệ		7,688,000	7,688,000
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		163,004	163,004
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(34,515)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		587,771	419,148
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			141,657,682	140,868,336

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	101,798	101,747
2	Cam kết giao dịch hối đoái	81,248,992	86,325,278
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	8,593,815	14,218,893
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	8,604,598	14,217,592
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	64,050,580	57,888,793
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	894,653	706,051
5	Bảo lãnh khác	3,602,687	3,884,201

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

T.M. Ban Tổng giám đốc

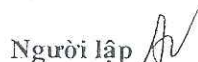


Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I.2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	2,387,412	2,102,449	2,387,412	2,102,449
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	1,730,872	1,574,301	1,730,872	1,574,301
I.	Thu nhập lãi thuần		656,540	528,148	656,540	528,148
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		64,103	36,147	64,103	36,147
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		20,861	15,356	20,861	15,356
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		43,242	20,791	43,242	20,791
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(2,784)	23,980	(2,784)	23,980
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	V.16	3,276	399	3,276	399
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.17	3,280	21,339	3,280	21,339
5	Thu nhập từ hoạt động khác		33,301	323	33,301	323
6	Chi phí hoạt động khác		28,036	80	28,036	80
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		5,265	243	5,265	243
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động		426,739	383,078	426,739	383,078
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		282,080	211,822	282,080	211,822
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		113,458	103,153	113,458	103,153
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		168,622	108,669	168,622	108,669
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		168,622	108,669	168,622	108,669

Người lập 

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc







Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 triệu đồng	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1,442,544	1,367,683
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,780,314)	(1,274,389)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	43,242	20,791
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	3,772	45,718
05.	Thu nhập khác	5,266	255
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(412,486)	(367,469)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(107,874)	(46,021)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(805,850)	(253,432)
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	(2,246,792)	(4,156,791)
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2,653,265	(186,344)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3,727,628)	(1,294,604)
12.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(9,808)
13.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(1,042,184)	(2,700,144)
14.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(723)	-
15.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(129,522)	34,109
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	812,554	(4,175,638)
16.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(7,018,017)	(4,970)
17.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	4,400,942	(6,888,723)
18.	Biến động tiền gửi của khách hàng	2,921,329	2,894,710
19.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	630,120	-
20.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(393)
21.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4,004)	-
22.	Biến động khác về công nợ hoạt động	(117,816)	(176,262)
23.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,240,088)	(8,585,861)

STT CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(9,203)	(12,660)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	68
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	77,000	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	67,797	(12,592)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02. Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,172,291)	(8,598,453)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	19,096,976	19,312,958
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	16,924,685	10,714,505

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

TM. Ban Tổng giám đốc

Nga

Phuong



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT
Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT
Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

6. Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, ngân hàng có công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty con		
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản
Công ty con		
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	100%	Hoạt động tài chính

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có 3.671 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý I năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/03/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”) và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2019 là triệu đồng làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I.2019.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

2. Công cụ tài chính phái sinh

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I.2019 trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I.2019 khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I.2019 trên cơ sở dồn tích.

4. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng Quý I.2019 của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng Quý I.2019; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

5. Kế toán các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng; và
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính Quý I.2019 được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I.2019 và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử

lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I.2019 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28

tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua,

bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

8. Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ	8,973,085	7,100,889
- Chứng khoán Chính phủ	7,927,421	6,468,719
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	455,858	228,130
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	589,806	404,040
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(4,583)	(4,583)
Tổng	8,968,502	7,096,306

2. Cho vay khách hàng

	31/03/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	84,568,388	82,777,380
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	360	360
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	429,786	431,214
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	701,182	701,182
Tổng	85,699,716	83,910,136

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	83,611,284	81,796,110
Nợ cần chú ý	146,889	147,091
Nợ dưới tiêu chuẩn	343,327	355,356
Nợ nghi ngờ	510,043	537,625
Nợ có khả năng mất vốn	386,991	372,772
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	701,182	701,182
Tổng	85,699,716	83,910,136

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	20,844,903	22,017,476
Nợ trung hạn	37,139,372	35,960,169
Nợ dài hạn	27,014,259	25,231,309
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	701,182	701,182
Tổng	85,699,716	83,910,136

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	589,907	311,909
Biến động tăng trong kỳ	-	11,693
Sử dụng dự phòng	-	(724)
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2019	589,907	322,878
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	506,454	98,004
Biến động tăng trong kỳ	83,453	375,168
Sử dụng dự phòng	-	(161,263)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2018	589,907	311,909

4. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	18,859,169	17,751,133
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(9,675)	(9,675)
Tổng	18,849,494	17,741,458
4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán:	3,858,617	3,858,617
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(1,197,205)	(1,151,439)
Tổng	2,661,412	2,707,178
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	21,510,906	20,448,636

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/03/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1,760,000	1,760,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	72,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	107,024	107,024
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	1,867,024	1,939,024

6. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	7,007,979
Vay khác	264,135	274,173
Tổng	264,135	7,282,152

7. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

7.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8,884,852	9,421,627
- Bằng VND	8,884,552	9,421,328
- Bằng ngoại tệ	300	299
Tiền gửi có kỳ hạn	11,016,140	11,224,384
- Bằng VND	10,060,300	9,243,600
- Bằng ngoại tệ	955,840	1,980,784
Tổng	19,900,992	20,646,011

7.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
- Bằng VND	13,987,033	8,856,021
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	13,051,032	8,174,020
- Vay cầm cố, thế chấp	936,000	682,000
- Bằng ngoại tệ	71,777	56,828
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	71,777	56,828
Tổng	14,058,810	8,912,849
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	33,959,802	29,558,860

8. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5,217,335	5,698,228
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,100,181	4,473,751
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,117,154	1,224,477
Tiền gửi có kỳ hạn	81,421,668	78,592,898
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	78,796,017	75,962,937
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,625,651	2,629,961
Tiền gửi vốn chuyên dùng	633,697	65,847
Tiền gửi ký quỹ	118,031	112,429
Tổng	87,390,731	84,469,402

9. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	33,718,794	33,725,770	33,791,996	(66,226)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,635,854	3,700,943	3,711,538	(10,595)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28,806,040	28,747,927	28,804,458	(56,531)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,276,900	1,276,900	1,276,000	900
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	37,157,989	37,402,456	37,472,686	(70,230)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,099,723	9,313,389	9,293,580	19,809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26,777,866	26,812,167	26,906,406	(94,239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,280,400	1,276,900	1,272,700	4,200
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-	-	-

10. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Dưới 5 năm	4,200,000	4,200,000
- Từ 5 năm trở lên	2,924,000	2,924,000
Chứng chỉ tiền gửi	1,611,120	981,000
Tổng	8,735,120	8,105,000

11. Các khoản nợ khác

	31/03/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	6,163	8,525
Các khoản phải trả bên ngoài	2,823,748	3,096,518
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	7,497	7,497
Tổng	2,837,408	3,112,540

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 31/03/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	6,230	3,506	7,910	1,825
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	107,874		107,874	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	3,918	29,184	29,468	3,634
4. Các loại thuế khác	-	642	642	-
Tổng	118,021	33,331	145,894	5,459

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	7,688,000	-	-	-	-	0	138,285	24,719	-	419,148	0	8,270,152
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168,622	-	168,622
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168,622	-	168,622
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	34,515	-	-	-	-	-	-	34,515
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	34,515	-	-	-	-	-	-	34,515
Số dư cuối kỳ	7,688,000	-	-	-	(34,515)	0	138,285	24,719	-	587,771	0	8,404,260



14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	46,901	116,618
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,940,160	1,620,487
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	378,529	350,676
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	4,796	6,987
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	17,027	7,681
Tổng	2,387,412	2,102,449

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1,386,572	1,383,540
Trả lãi tiền vay	169,279	97,274
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	159,057	75,171
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15,964	18,316
Tổng	1,730,872	1,574,301

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11,499	399
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	8,223	-
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	3,276	399

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8,043	23,706
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	4,763	2,367
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	3,280	21,339

18. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi, cho vay TCTD (Tài sản)	Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	85,311,762	15,892,343	107,291,723	3,704,485	31,690,871
Nước ngoài	429,786	178,877			
	85,741,548	16,071,220	107,291,723	3,704,485	31,690,871

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31/03/2019	Không chịu lãi (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	963,389	-	-	-	-	-	-	-	963,389
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,373,710	-	-	-	-	-	2,373,710
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp	-	-	13,587,586	-	109,924	-	-	-	13,697,510
Chứng khoán kinh doanh	-	-	8,973,085	-	-	-	-	-	8,973,085
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	2,088,432	28,057,988	20,182,093	13,761,937	12,361,857	7,624,598	1,622,811	85,699,716
Mua nợ		41,832							41,832
Chứng khoán đầu tư	3,539,254	-	123,527	1,590,568	50,125	2,347,835	6,721,406	8,345,071	22,717,786
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1,867,024	-	-	-	-	-	-	-	1,867,024
Tài sản cố định	770,053	-	-	-	-	-	-	-	770,053
Tài sản có khác	6,698,055	-	-	-	-	-	-	-	6,698,055
Tổng tài sản	13,837,775	2,130,264	53,115,896	21,772,661	13,921,986	14,709,692	14,346,004	9,967,881	143,802,160
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	264,135	-	264,135
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	33,873,195	47,553	39,054	-	-	-	33,959,802
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24,107,516	14,979,566	9,283,379	8,901,064	30,110,007	9,200	87,390,731
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	66,226	-	-	-	-	-	-	-	66,226
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200	-	224,000	-	5,610,920	2,900,000	8,735,120
Các khoản nợ khác	2,837,408	-	-	-	-	-	-	-	2,837,408
Tổng nợ phải trả	2,903,634	-	57,980,911	15,027,119	9,546,433	8,901,064	35,985,062	2,909,200	133,253,422
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	10,934,141	2,130,264	(4,865,014)	6,745,542	4,375,554	5,808,628	(21,639,057)	7,058,681	10,548,738

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019			Tổng cộng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	Quy đổi VND (triệu đồng) USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	59,595	140,605	50,040	250,240
Tiền gửi tại NIINN	-	142,323	-	142,323
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	213,477	793,429	6,495	1,013,401
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	10,317	3,243,718	-	3,254,036
Mua nợ	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Tài sản có khác	579	220,201	-	220,779
Tổng tài sản	283,968	4,540,275	56,535	4,880,778
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	1,027,917	-	1,027,917
Tiền gửi của khách hàng	239,066	4,143,393	1,168	4,383,627
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	23,419	147,998	13,251	184,668
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	396	75,139	178	75,713
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	262,881	5,394,447	14,597	5,671,925
Trạng thái tiền tệ nội bảng	21,087	(854,172)	41,938	(791,147)

3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

	Tài ngày 31/03/2019		Quá hạn (triệu đồng)				Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Từ trên 5 năm					
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	963,389	-	-	-	-	-	-	-	-	963,389
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,373,710	-	-	-	-	-	-	-	-	2,373,710
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13,587,586	-	109,924	-	-	-	-	-	-	13,697,510
Chứng khoán kinh doanh	-	-	8,973,085	-	-	-	-	-	-	-	-	8,973,085
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,941,543	146,889	4,798,803	5,157,254	24,357,031	35,790,346	13,507,851	-	-	-	85,699,716	
Mua nợ	41,832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,832
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	1,446,004	2,565,369	7,383,243	11,323,170	-	-	-	-	22,717,786
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,867,024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	770,053
Tài sản Có khác	-	-	578,049	1,018,736	2,302,447	2,798,822	-	-	-	-	-	6,698,055
Tổng tài sản	1,983,375	146,889	31,274,622	7,621,995	29,334,771	45,972,410	27,468,098	-	-	-	143,802,160	
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	264,135	-	-	264,135
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	33,873,195	47,553	39,054	-	-	-	-	-	-	33,959,802
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24,107,516	14,979,566	18,184,442	30,110,007	9,200	-	-	-	-	87,390,731
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	93,490	16,544	(44,020)	211	-	-	-	-	-	66,226
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200	-	224,000	5,610,920	2,900,000	-	-	-	-	8,735,120
Các khoản nợ khác	-	-	294,230	378,981	828,040	1,336,157	-	-	-	-	-	2,837,408
Nợ phải trả	-	-	58,368,631	15,422,644	19,231,517	37,321,431	2,909,200	-	-	-	-	133,253,423
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,983,375	146,889	(27,094,009)	(7,800,650)	10,103,254	8,650,980	24,558,898	-	-	-	-	10,548,737

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 18 tháng 04 năm 2019.

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2019

TM. Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



